

KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ NĂM 2022 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2023  
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>3.141.878</b>	<b>1.265.929</b>	<b>40%</b>	<b>89.672</b>	<b>57.344</b>	<b>64%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>273.535</i>	<i>155.730</i>	<i>57%</i>	<i>66.878</i>	<i>49.724</i>	<i>74%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	55.776	32.282	58%	25.454	12.247	48%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	68.730	30.402	44%	17.403	16.003	92%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	149.029	93.047	62%	24.021	21.473	89%
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>74.531</b>	<b>5.498</b>	<b>7%</b>	<b>8.039</b>	<b>1.259</b>	<b>16%</b>
1	UBND huyện Bắc Ái	326		0%			
2	BQLDA ĐTXD thủy lợi 7				2.400		0%
3	Công an tỉnh				25		0%
4	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	10.000	305	3%			
5	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	10.621	293	3%	5.614	1.259	22%
6	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42.500	2.289	5%			
7	UBND huyện Ninh Phước	6.186	713	12%			
8	UBND huyện Thuận Bắc	2.886	899	31%			
9	UBND huyện Ninh Sơn	2.000	987	49%			
10	UBND huyện Thuận Nam	12	12	100%			
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)</b>	<b>2.276.594</b>	<b>827.836</b>	<b>36%</b>	<b>25.774</b>	<b>4.625</b>	<b>18%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>58.981</i>	<i>37.096</i>	<i>63%</i>	<i>15.405</i>	<i>2.246</i>	<i>15%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15.915	4.127	26%	15.405	2.246	15%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>						
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	43.066	32.969	77%	-	-	
<b>B.1</b>	<b>NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH</b>	<b>1.905.125</b>	<b>647.803</b>	<b>34%</b>	<b>5.548</b>	<b>10</b>	<b>0%</b>
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	656.432	165.802	25%			
2	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	728.681	215.091	30%			
3	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	324.225	134.382	41%	5.548	10	0%
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	195.787	132.527	68%			
<b>B.2</b>	<b>NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>371.469</b>	<b>180.033</b>	<b>48%</b>	<b>20.226</b>	<b>4.615</b>	<b>23%</b>
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	-	0%			
2	Chi cục kiểm lâm	36		0%			
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.472		0%			
4	Vốn chưa phân bổ	32.000	-	0%			
5	Sở Thông tin và Truyền thông	25.300	570	2%			
6	Trường Cao đẳng Nghề	11.950	338	3%	14.810	1.651	11%
7	Bệnh viện tỉnh	4.200	391	9%			
8	BQLDA SACCR	38.500	7.585	20%			
9	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	34.000	10.655	31%	-	-	
10	Chi cục thủy lợi	10.272	4.384	43%	1.663	143	9%
11	BCH Quân sự tỉnh	53.500	26.151	49%	611	-	0%
12	Ban Dân tộc	1.090	556	51%			
13	Sở Y tế	754	433	57%	1.882	1.882	100%
14	Công an tỉnh	13.386	8.735	65%			
15	Văn phòng Tỉnh uỷ	21.000	16.534	79%			
16	BCH Bộ đội Biên phòng	22.000	18.445	84%	322	-	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
17	Trường Trung cấp Y tế	11.580	10.762	93%	344	344	100%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.241	10.660	95%			
19	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.500	38.579	95%			
20	Sở Giao thông - Vận tải	7.086	6.962	98%			
21	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	230	228	99%			
22	Vườn quốc gia Núi Chúa	76	75	99%			
23	Vườn quốc gia Phước Bình	154	153	100%			
24	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.998	2.995	100%	595	595	100%
25	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.844	14.843	100%			
<b>C</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ</b>	<b>790.753</b>	<b>432.595</b>	<b>55%</b>	<b>55.859</b>	<b>51.460</b>	<b>92%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<b>214.554</b>	<b>118.634</b>	<b>55%</b>	<b>51.473</b>	<b>47.478</b>	<b>92%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	39.861	28.154	71%	10.049	10.001	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	68.730	30.402	44%	17.403	16.003	92%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	105.963	60.078	57%	24.021	21.473	89%
<b>C.1</b>	<b>THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM</b>	<b>178.699</b>	<b>141.893</b>	<b>79%</b>	<b>108</b>	<b>98</b>	<b>91%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<b>2.160</b>	<b>2.001</b>	<b>93%</b>	<b>98</b>	<b>98</b>	<b>100%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.270	1.111	87%	98	98	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	890	890	100%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
<b>C.2</b>	<b>NINH SƠN</b>	<b>94.076</b>	<b>49.727</b>	<b>53%</b>	<b>9.257</b>	<b>8.757</b>	<b>95%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<b>36.190</b>	<b>17.879</b>	<b>49%</b>	<b>8.081</b>	<b>7.581</b>	<b>94%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	26.430	11.746	44%	5.047	5.047	100%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.760	6.133	63%	3.034	2.534	84%
<b>C.3</b>	<b>NINH HẢI</b>	<b>122.703</b>	<b>34.972</b>	<b>29%</b>	<b>2.449</b>	<b>2.292</b>	<b>94%</b>

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>8.983</b>	<b>3.726</b>	<b>41%</b>	<b>1.361</b>	<b>1.343</b>	<b>99%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.050	3.301	47%	1.099	1.089	99%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.933	424	22%	262	254	97%
<b>C.4</b>	<b>NINH PHƯỚC</b>	<b>74.905</b>	<b>44.012</b>	<b>59%</b>	<b>423</b>	<b>254</b>	<b>60%</b>
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>10.031</b>	<b>9.292</b>	<b>93%</b>	<b>114</b>	<b>114</b>	<b>100%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.315	1.315	100%	114	114	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.050	6.311	90%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.666	1.666	100%			
<b>C.5</b>	<b>BÁC ÁI</b>	<b>114.943</b>	<b>73.446</b>	<b>64%</b>	<b>15.838</b>	<b>15.746</b>	<b>99%</b>
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>92.455</b>	<b>54.777</b>	<b>59%</b>	<b>15.810</b>	<b>15.718</b>	<b>99%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	34.276	22.728	66%	6.409	6.409	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				2.772	2.772	100%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	58.179	32.049	55%	6.629	6.537	99%
<b>C.6</b>	<b>THUẬN BẮC</b>	<b>120.249</b>	<b>44.375</b>	<b>37%</b>	<b>14.631</b>	<b>13.294</b>	<b>91%</b>
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>30.065</b>	<b>15.794</b>	<b>53%</b>	<b>13.514</b>	<b>12.264</b>	<b>91%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.640	478	18%	1.537	691	45%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	27.425	15.316	56%	11.977	11.572	97%
<b>C.7</b>	<b>THUẬN NAM</b>	<b>85.178</b>	<b>44.170</b>	<b>52%</b>	<b>13.153</b>	<b>11.019</b>	<b>84%</b>
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>34.670</b>	<b>15.165</b>	<b>44%</b>	<b>12.494</b>	<b>10.360</b>	<b>83%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	100%	3.428	3.380	99%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	24.670	7.675	31%	6.948	6.404	92%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	7.000	4.490	64%	2.119	576	27%

Ghi chú: - Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.

- Kế hoạch vốn kéo dài (cột số 6) tháng 9 giảm 3.310 triệu đồng so với kỳ báo cáo tháng 8. Nguyên nhân: KBNN huyện Ninh Sơn điều chỉnh giảm trong tháng 8 nhưng chưa điều chỉnh tăng cho dự án khác, do các xã chưa có Quyết định phân bổ nên KBNN huyện chưa nhập tăng.

Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:

+ Xổ số kiến thiết: đã giải ngân 7,5 tỷ đồng, đạt 93,8% mức vốn được thông báo (8 tỷ), đạt 83,3% kế hoạch vốn được giao (9 tỷ đồng).

+ Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 11,5 tỷ đồng, đạt 100% mức vốn được thông báo (11,5 tỷ), đạt 11,3% kế hoạch vốn được giao (102,1 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 9 năm 2023



Lê Trung Nam

